

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 01 tháng 04 năm 2024

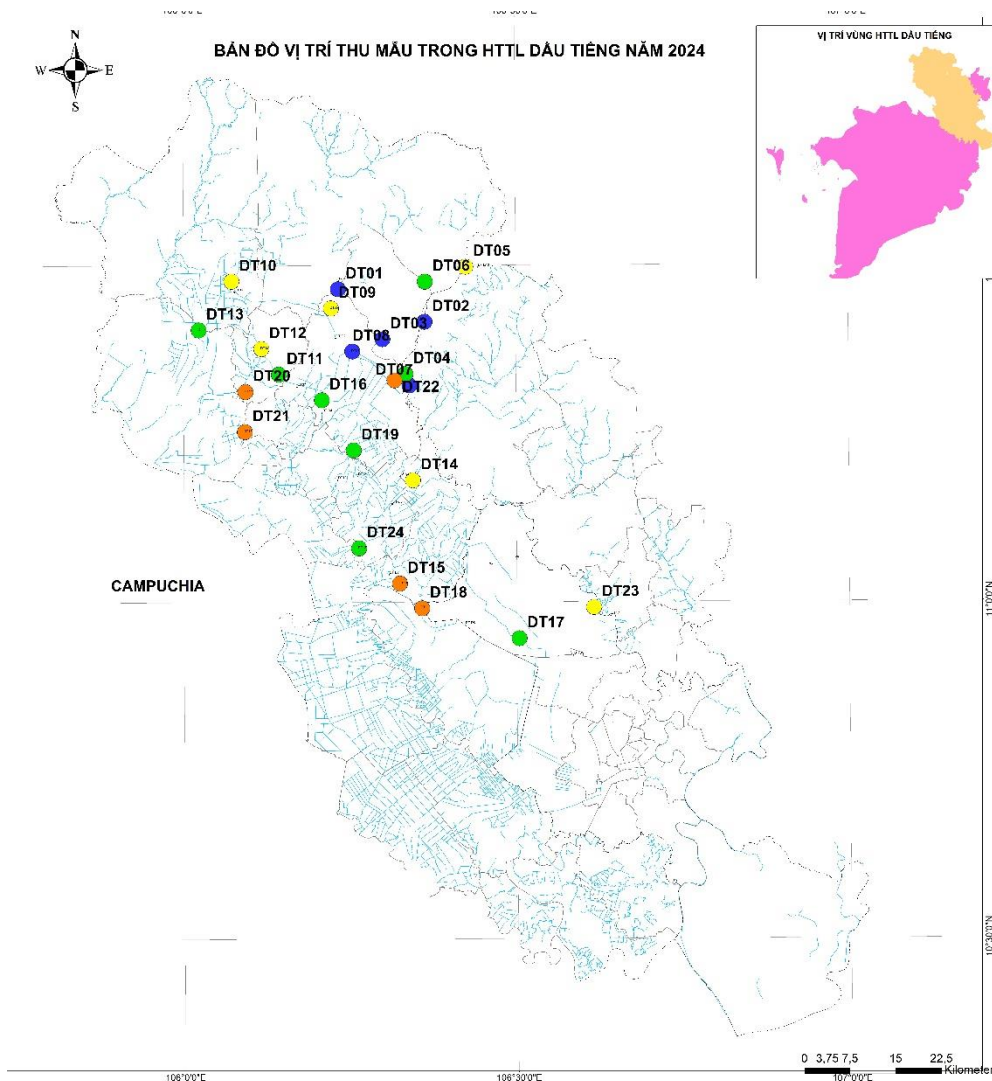
## BẢN TIN TUẦN KỲ 5

“Đợt đo ngày 24/03/2024 dự báo từ ngày 01÷09/4/2024”

### A. PHẦN HÓA LÝ

#### 1. Kết quả giám sát chất lượng nước ngày 24/3/2024

Nhiệm vụ quan trắc tại 24 vị trí phục vụ giám sát, dự báo chất lượng nước được trình bày trong hình 1, kết quả đo đạc như Bảng 1.



Hình 1: Sơ đồ vị trí các điểm giám sát chất lượng nước trong HTTL Dầu Tiếng 2024

Bảng 1: Kết quả đo đặc chất lượng nước tại 24 vị trí lấy mẫu

TT	Vị trí thu mẫu (ký hiệu)	pH	Mặn	TSS	DO	BOD <sub>5</sub>	COD	PO <sub>4</sub> <sup>3-</sup>	NH <sub>4</sub> <sup>+</sup>	NO <sub>2</sub> <sup>-</sup>	NO <sub>3</sub> <sup>-</sup>	Fe <sup>TS</sup>	Coliform	Chỉ số WQI	Khuyến cáo
		-	‰	mg/l	mgO <sub>2</sub> /l			mg/l					MPN/ 100ml		
	QCVN 08-MT:2015/BTNMT cột B1 (*)	5,5-9		50	≥4	15	30	0,3	0,9	0,05	10	1,5	7.500		
	QCVN 08:2023/BTNMT (bảng 2, mức B) (*)	6-8,5		≤100	≥5	≤6	≤15						≤5.000		
	QCVN 08:2023/BTNMT (bảng 3, mức B) (*)	6-8,5		≤15	≥5	≤6	≤15						≤5.000		
<b>I</b>	<b>Khu vực công trình đầu mối</b>														
1	Trong lòng hồ, kiểm soát CLN từ hồ chứa Tha La, các nhánh suối thuộc huyện Tân Châu về hồ. (DT1)	7,6	-	≤ 4	6,29	4,7	10,5	0,045	0,029	0,004	0,029	0,58	950	99	Theo WQI chất lượng nước rất tốt, đạt các yêu cầu lấy nước. Các chỉ tiêu đều đạt GHCP QCVN 08:2023/BTNMT (mức B, bảng 3.
2	Trong lòng hồ, kiểm soát CLN từ suối thuộc tỉnh Bình Dương (DT2)	7,81	-	≤ 4	6,55	4,5	9,5	0,053	0,068	0,005	0,044	0,41	280	99	
3	Khu vực lòng hồ (DT3)	7,37	-	≤ 4	6,99	<b>7,0</b>	14,5	0,070	0,76	0,006	0,042	0,37	360	89	Theo WQI CLN tốt, đáp ứng nhu cầu cấp nước sinh hoạt (cần phải xử lý) So với Bảng 3 QCVN 08:2023/BTNMT (mức B), BOD <sub>5</sub> vượt nhẹ
4	Trong lòng hồ trước công số 1	7,29	-	≤ 4	6,75	<b>7,5</b>	<b>15,8</b>	0,079	<b>0,96</b>	0,010	0,082	1,00	<b>7.600</b>	69	Theo WQI CLN ở mức trung bình có thể sử dụng

	khoảng 4km (DT4)															cho tưới tiêu, trồng trọt. So với Bảng 3 QCVN 08:2023/BTNMT có dấu hiệu ô nhiễm hữu cơ, dinh dưỡng và Coliform thông qua các chỉ tiêu BOD5, COD, NH4+ và Coliform vượt mức B
5	Trong lòng hồ, kiểm soát CLN tại ngã ba suối Cây Đa (Bình Dương) và sông Sài Gòn (Bình Phước) (DT5)	7,00	-	≤ 4	5,80	<b>6,1</b>	13,4	0,068	0,52	0,009	0,030	0,80	450	90		Theo WQI CLN tốt, đáp ứng nhu cầu cấp nước sinh hoạt (cần phải xử lý) So với Bảng 3 QCVN 08:2023/BTNMT (mức B), BOD5 vượt nhẹ (không đáng kể)
6	Trong lòng hồ, kiểm soát CLN từ lưu vực suối Ngô, huyện Tân Châu, Tây Ninh (DT6)	7,03	-	≤ 4	6,11	5,8	12,1	0,074	0,11	0,015	0,032	0,64	810	96		Theo WQI chất lượng nước rất tốt, đạt các yêu cầu lấy nước.
7	Sau công số 1, đầu kênh chính Đông (DT7)	6,27	-	≤ 4	5,63	4,3	9,1	0,067	0,066	0,020	0,081	0,56	490	98		Các chỉ tiêu đều đạt GHCP QCVN 08:2023/BTNMT (mức B) (Bảng 2, 3)
8	Sau công số 2, đầu kênh chính Tây (DT8)	7,34	-	≤ 4	6,00	5,1	10,3	0,086	0,16	0,021	0,048	0,49	470	98		
9	Sau công số 3, đầu kênh Tân Hưng, (DT9)	6,77	-	5,33	5,47	5,0	10,5	0,056	0,24	0,023	0,278	0,62	340	96		
<b>II</b>	<b>Hệ thống kênh tưới</b>															
10	Kênh Tân Hưng, cách đầu kênh tưới N5 khoảng 20m (DT10)	6,87	-	6,15	6,53	5,9	12,4	0,073	0,27	0,024	0,179	0,57	540	96		Theo WQI chất lượng nước rất tốt, đạt các yêu cầu lấy nước. Các chỉ tiêu đều đạt

11	Kênh Chính Tây, kiểm soát CLN cho nhà máy cấp nước Tây Ninh (DT11)	6,72	-	≤ 4	5,60	5,1	10,5	0,097	0,38	0,030	0,066	0,85	690	93	GHCP mức B QCVN 08:2023/BTNMT (bảng 2)
12	Kênh chính Tây, cách nhà máy đường Tây Ninh khoảng 30m. (DT12)	7,12	-	6,89	6,17	6,0	12,4	0,085	0,22	0,034	0,071	0,76	310	96	
13	Kênh TN19 (cấp 2 kênh chính Tây - cách đầu kênh tưới khoảng 2km (DT13)	7,76	-	7,56	6,61	5,4	11,9	0,095	0,17	0,030	0,034	1,12	720	97	
14	Kênh chính Đông, cách đầu kênh tưới N10 khoảng 100m (DT14)	6,95	-	≤ 4	5,65	5,8	12,0	0,080	0,12	0,031	0,067	0,81	580	95	
15	Kênh Vàm Trảng giáp ranh Long An (Đức Hòa) và Tây Ninh (Trảng Bàng), (DT15)	6,54	-	<b>98,42</b>	4,57	13,8	25,6	0,128	<b>1,81</b>	<b>0,213</b>	0,172	<b>2,95</b>	<b>21.000</b>	32	Theo WQI CLN ở mức Kém, và hầu hết các chỉ tiêu đều vượt Quy chuẩn cho phép. Nguồn nước bị ô nhiễm bởi các chỉ tiêu dinh dưỡng, hữu cơ, sắt tổng, Coliform,... Khuyến cáo không nên sử dụng nguồn nước này cấp cho SXNN
16	Kênh tưới TN1 (cấp 2 kênh chính Tây), cách đầu kênh tưới khoảng 500m (DT16)	6,69	-	≤ 4	5,82	10,9	18,9	0,098	0,41	0,036	0,061	0,75	4.800	81	Theo WQI CLN tốt, đáp ứng nhu cầu cấp nước sinh hoạt (cần phải xử lý) Các chỉ tiêu đều đạt GHCP QCVN

																08:2023/BTNMT (mức B – bảng 2).
17	Kênh chính Đông, kiểm soát CLN cho nước cho nhà máy nước kênh Đông, (DT17)	7,15	-	≤ 4	6,89	12,7	20,6	0,124	0,11	0,036	0,066	0,82	620	92	Theo WQI chất lượng nước rất tốt, đạt các yêu cầu lấy nước. Các chỉ tiêu đều đạt GHCP mức B QCVN 08:2023/BTNMT (bảng 2)	
<b>III</b>	<b>Hệ thống kênh tiêu</b>															
18	Kênh Xáng (Kênh Thầy Cai) giáp Long An (Đức Huệ) và tp. HCM (Củ Chi) (DT18)	6,57	-	<b>101,19</b>	<b>3,79</b>	<b>23,1</b>	<b>40,2</b>	0,068	<b>3,58</b>	<b>0,275</b>	0,373	<b>3,74</b>	<b>34.000</b>	29	Theo WQI CLN ở mức Kém, và hầu hết các chỉ tiêu đều vượt Quy chuẩn cho phép. Nguồn nước bị ô nhiễm bởi các chỉ tiêu dinh dưỡng, hữu cơ, sắt tổng, Coliform,... Khuyến cáo không nên sử dụng nguồn nước này cấp cho SXNN	
19	Kênh tiêu T12-T17 (K0+395), (DT19)	7,22	-	22,57	6,00	6,4	12,7	0,106	0,12	0,038	0,045	0,77	400	95	Theo WQI chất lượng nước rất tốt, đạt các yêu cầu lấy nước. Các chỉ tiêu đều đạt GHCP mức B QCVN 08:2023/BTNMT (bảng 2)	
20	Rạch Tây Ninh trong thị xã, cách cầu khoảng 50m (DT20)	6,88	-	<b>84,30</b>	5,33	14,8	26,4	<b>0,441</b>	<b>1,55</b>	<b>0,324</b>	0,430	<b>2,48</b>	<b>34.000</b>	29	Theo WQI CLN ở mức Xấu. và hầu hết các chỉ tiêu đều vượt Quy chuẩn cho phép.	
21	Rạch Tây Ninh, cách sông Vàm Cỏ khoảng 1000m (DT21)	7,00	-	<b>62,77</b>	<b>3,39</b>	<b>25,6</b>	<b>45,8</b>	<b>0,718</b>	<b>3,29</b>	<b>0,214</b>	0,035	<b>1,65</b>	<b>33.000</b>	24	Nguồn nước bị ô nhiễm bởi các chỉ tiêu dinh dưỡng, hữu cơ, sắt tổng, Coliform,...	

																	Khuyến cáo không nên sử dụng nguồn nước này cấp cho SXNN
22	Kênh tiêu sau đập phụ hồ chứa nước Dầu Tiếng, kiểm soát CLN thải hệ biến tinh bột sắn của công ty TNHH Miwon Việt Nam (DT22)	6,31	-	<b>89,10</b>	<b>2,64</b>	<b>30,4</b>	<b>52,4</b>	<b>1,178</b>	<b>4,13</b>	0,045	0,203	<b>2,51</b>	<b>35.000</b>	<b>28</b>			<p>Theo WQI CLN ở mức kém.</p> <p>Hầu như bị ô nhiễm bởi tất cả chỉ tiêu.</p> <p>Khuyến cáo: không nên sử dụng nguồn nước này cho các mục đích. Đây là kênh tiếp nhận nguồn nước thải từ công ty TNHH Miwon Việt Nam (chế biến tinh bột sắn). Do đó cần xem xét yêu cầu chất lượng tiêu chuẩn đầu ra các chỉ tiêu được phê duyệt.</p>
<b>IV</b>	<b>Khu đầy mặn trên sông</b>																
23	Sông Sài Gòn, kiểm soát độ mặn và CLN cho trạm cấp nước Hòa Phú, (DT23)	6,82	0	35,48	<b>3,83</b>	11,5	20,5	0,260	0,23	<b>0,073</b>	0,111	<b>1,55</b>	7.200	<b>60</b>			<p>Theo WQI CLN ở mức trung bình có thể sử dụng cho tưới tiêu, trồng trọt.</p> <p>So với QCVN 08:2023/BTNMT thì chỉ tiêu DO, NO<sub>2</sub><sup>-</sup> và Fe<sup>TS</sup> vượt (mức B – bảng 2)</p> <p>Khuyến cáo: khi lấy nước cho trồng trọt cần xử lý sắt tổng; khi lấy nước cấp NTTS cần xử lý nitrit và tăng DO. Đối với trạm cấp nước Hòa Phú cần xử lý các chỉ tiêu dinh dưỡng, hữu cơ, TSS,... trước khi cấp.</p>

24	Sông Vàm Cỏ, kiểm soát độ mặn và CLN tại khu vực cầu Gò Dầu (DT24)	6,74	0	11,05	<b>4,50</b>	13,4	23,7	0,290	0,39	0,044	0,075	<b>1,50</b>	1.800	<b>80</b>	Theo WQI CLN tốt, đáp ứng nhu cầu cấp nước sinh hoạt (cần phải xử lý) So với QCVN 08:2023/BTNMT thì chỉ tiêu DO và Fe <sup>TS</sup> vượt (mức B – bảng 2). Khuyến cáo: khi lấy nước cho trồng trọt cần xử lý sắt tổng; khi lấy nước cấp NTTS cần tăng DO.
----	--	------	---	-------	-------------	------	------	-------	------	-------	-------	-------------	-------	-----------	---

Ghi chú:

- (\*) Theo QCVN 08:2023/BTNMT được quy định tại mục 2.3 – Nguyên tắc đánh giá, phân loại CLN theo Bảng 2, 3 thì giá trị trung bình số học của tối thiểu 10 lần quan trắc/năm. Với điều kiện này thì chưa đủ để đánh giá phân loại, do đó trong bản tin này sẽ sử dụng QCVN 08-MT:2015/BTNMT cột B1 để so sánh và có đối chiếu với QCVN 08:2023/BTNMT để làm cơ sở nhận định đưa ra những khuyến cáo về chất lượng nước.
- Viết tắt: CLN (chất lượng nước); NTTS (nuôi trồng thủy sản); SXNN (sản xuất nông nghiệp)
- Các giá trị in đậm là các giá trị vượt ngưỡng cho phép

**Ghi chú:** Thang đo giá trị WQI và mức đánh giá chất lượng nước tương ứng

Giá trị WQI	Mức đánh giá chất lượng nước (phù hợp sử dụng)
91 - 100	Rất tốt, cấp nước cho sinh hoạt
76 - 90	Tốt, cấp nước sinh hoạt nhưng cần các biện pháp xử lý phù hợp
51 - 75	Trung bình, cấp tưới tiêu và các mục đích tương đương khác
26 - 50	Kém, giao thông thủy và các mục đích tương đương khác
10 - 25	Ô nhiễm nặng, nước ô nhiễm nặng, cần các biện pháp xử lý trong tương lai
< 10	Ô nhiễm rất nặng

## 2. Dự báo chất lượng nước từ ngày 01÷09/4/2024

Dự báo cho 03 chỉ tiêu: DO, BOD<sub>5</sub>, NH<sub>4</sub><sup>+</sup> cho 22 vị trí từ DT1÷DT22

Dự báo 04 chỉ tiêu: DO, BOD<sub>5</sub>, Độ mặn, NH<sub>4</sub><sup>+</sup> cho 02 vị trí DT23÷DT24

Kết quả dự báo từ ngày 01÷09/4/2024 xem tại Bảng 2 đến Bảng 5.

### 2.1. Độ mặn

Độ mặn dự báo từ 01÷09/4/2024 ở mức 0‰, như vậy mặn chưa truyền tới trạm cấp nước Hòa Phú (sông Sài Gòn) và khu vực Gò Dầu (sông Vàm Cỏ Đông).

Người dân yên tâm lấy nước cho các mục đích (sinh hoạt, nông nghiệp,...), đảm bảo lấy nước sinh hoạt cho nhà máy nước Hòa Phú trên sông Sài Gòn.

Bảng 2: Giá trị dự báo độ mặn tại 02 điểm giám sát từ 01÷09/4/2024, ‰

Kí hiệu	01/04	02/04	03/04	04/04	05/04	06/04	07/04	08/04	09/04	max	min
DT23	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
DT24	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
Ranh mặn	<1 ‰	1‰-4‰	>4‰								

### 2.2. Oxy hòa tan (DO)

Giá trị DO dự báo dao động từ 0,83÷6,55 mgO<sub>2</sub>/l, có sự phân bố rõ nét theo không gian, khu vực công trình đầu mối, hệ thống kênh tưới cơ bản đạt giới hạn cho phép của QCVN 08-MT:2015/BTNMT cột A1, B1; còn lại 03 vị trí DT18 (kênh Xáng); DT21 (rạch Tây Ninh) và DT22 (kênh tiêu) thường xuyên có DO thấp không đạt cột B1 và một vài thời điểm trên sông Sài Gòn (DT23), sông Vàm Cỏ Đông không đạt cột B1. Do đó cần lưu ý khi sử dụng nguồn nước tại các vị trí này để cấp nước cho SXNN đặc biệt lưu ý cấp nước cho NTTS.

Bảng 3: Giá trị dự báo DO tại các điểm giám sát từ 01÷09/4/2024, mgO<sub>2</sub>/l

Kí hiệu mẫu	01/04	02/04	03/04	04/04	05/04	06/04	07/04	08/04	09/04	max	min
<b>Khu công trình đầu mối</b>											
DT1	5,48	5,47	5,47	5,48	5,48	5,48	5,48	5,48	5,48	5,48	5,47
DT2	5,67	5,69	5,72	5,76	5,79	5,83	5,85	5,86	5,87	5,85	5,67
DT3	6,10	6,07	6,14	6,33	6,35	6,13	6,55	6,06	5,87	6,55	6,07
DT4	5,44	5,46	5,46	5,45	5,44	5,44	5,44	5,44	5,44	5,46	5,44
DT5	6,04	6,12	6,10	6,04	6,15	6,23	5,88	6,00	6,04	6,23	5,88
DT6	6,21	6,26	6,26	6,22	6,25	6,33	6,37	6,34	6,24	6,37	6,21
DT7	5,48	5,48	5,48	5,47	5,47	5,48	5,48	5,48	5,48	5,48	5,47
DT8	5,61	5,61	5,61	5,62	5,62	5,63	5,64	5,65	5,66	5,64	5,61
DT9	5,96	5,96	5,95	5,95	5,94	5,94	5,93	5,93	5,93	5,96	5,93
<b>Hệ thống kênh tưới</b>											
DT10	5,65	5,63	5,63	5,62	5,63	5,64	5,64	5,55	5,54	5,65	5,62
DT11	5,70	5,67	5,65	5,70	6,01	6,32	6,55	6,69	6,76	6,55	5,65
DT12	6,16	6,17	6,18	6,19	6,21	6,25	6,26	6,24	6,26	6,26	6,16
DT13	6,20	6,20	6,20	6,20	6,20	6,19	6,18	6,18	6,17	6,20	6,18
DT14	5,41	5,41	5,39	5,35	5,36	5,38	5,38	5,36	5,32	5,41	5,35
DT15	5,07	5,07	5,07	5,06	5,07	5,09	5,09	5,07	5,02	5,09	5,06
DT16	6,24	6,23	6,23	6,23	6,23	6,23	6,23	6,23	6,21	6,24	6,23
DT17	5,97	5,96	5,96	5,96	5,96	5,97	5,97	5,97	5,98	5,97	5,96
<b>Hệ thống kênh tiêu</b>											
DT18	3,89	3,72	3,57	3,45	3,37	3,26	3,23	3,40	3,80	3,89	3,23



DT19	5,62	5,63	5,64	5,65	5,66	5,66	5,67	5,68	5,67	5,67	5,62
DT20	5,32	5,06	4,55	4,42	4,12	4,16	4,18	4,18	4,17	5,32	4,12
DT21	3,74	3,72	3,71	3,70	3,69	3,67	3,59	3,56	3,54	3,74	3,59
DT22	2,48	2,89	2,31	2,66	0,83	1,98	2,39	2,85	2,91	2,89	0,83
<b>Khu đầy mặn trên sông</b>											
DT23	4,17	3,98	3,86	4,93	5,66	5,38	5,11	4,91	4,74	5,66	3,86
DT24	3,86	4,01	4,30	4,47	4,64	4,81	4,94	4,95	4,85	4,94	3,86
QCVN 08 (Cột A1)	≥6										
QCVN 08 (Cột B1)	≥4										
Vượt cột B1	<4										

### 2.3. Nhu cầu Oxy sinh hóa (BOD<sub>5</sub>)

Giá trị dự báo BOD<sub>5</sub> dự báo dao động từ 4,02÷27,75mg/l có sự phân bố rõ nét theo không gian, khu vực công trình đầu mối, hệ thống kênh tưới nguồn nước khá tốt cơ bản đạt giới hạn cho phép của QCVN 08-MT:2015/BTNMT cột A1, B1; còn lại 5 vị trí DT15 (kênh Vàm Trắng), DT18 (kênh Xáng), DT20, DT21 rạch Tây Ninh và DT22 (kênh tiêu) vượt cột B1. Do đó cần lưu ý khi sử dụng nguồn nước tại 05 vị trí này để cấp nước cho SXNN.

Bảng 4: Giá trị dự báo BOD<sub>5</sub> tại các điểm giám sát từ 01÷09/4/2024, mg/l

Kí hiệu mẫu	01/04	02/04	03/04	04/04	05/04	06/04	07/04	08/04	09/04	max	min
<b>Khu công trình đầu mối</b>											
DT1	4,85	4,84	4,85	4,86	4,85	4,85	4,84	4,84	4,82	4,86	4,84
DT2	4,70	4,70	4,70	4,70	4,70	4,70	4,70	4,70	4,70	4,70	4,70
DT3	6,00	6,00	5,99	5,99	5,99	5,99	6,00	6,02	6,04	6,00	5,99
DT4	4,75	4,74	4,73	4,72	4,71	4,71	4,70	4,70	4,69	4,75	4,70
DT5	6,01	6,01	6,01	6,01	6,01	6,00	6,00	6,00	6,00	6,01	6,00
DT6	4,75	4,69	4,67	4,68	4,80	4,77	4,75	4,74	4,73	4,80	4,67
DT7	5,04	5,56	5,80	5,69	5,35	5,42	5,83	5,67	4,62	5,83	5,04
DT8	5,83	5,98	6,04	6,04	5,93	5,68	5,22	4,59	3,78	6,04	5,22
DT9	6,00	6,00	6,00	6,00	6,00	6,00	6,00	6,00	6,00	6,00	6,00
<b>Hệ thống kênh tưới</b>											
DT10	5,99	6,04	6,10	6,17	6,27	6,43	6,78	7,42	7,08	6,78	5,99
DT11	4,02	4,28	4,55	4,78	4,93	5,01	4,99	4,84	4,79	5,01	4,02
DT12	6,07	6,79	7,26	7,46	7,48	7,36	7,12	6,77	6,35	7,48	6,07
DT13	6,48	6,51	6,57	6,68	6,83	6,92	6,97	7,05	7,10	6,97	6,48
DT14	7,56	7,81	7,76	7,73	7,58	7,52	7,42	7,36	7,32	7,81	7,42
DT15	15,37	15,53	15,84	16,49	17,44	18,59	19,67	20,38	20,64	19,67	15,37
DT16	8,87	8,71	8,59	8,44	8,33	8,23	8,16	8,14	8,11	8,87	8,16
DT17	11,88	11,09	10,72	10,70	10,95	11,14	11,22	11,25	11,28	11,88	10,70
<b>Hệ thống kênh tiêu</b>											
DT18	20,89	21,93	23,14	23,38	22,12	19,04	17,23	16,32	16,13	23,38	17,23
DT19	6,12	6,24	6,43	6,76	7,46	8,49	7,96	10,00	9,95	8,49	6,12
DT20	15,69	16,90	15,91	13,95	13,33	14,74	15,66	17,89	24,60	16,90	13,33
DT21	19,62	18,38	17,10	16,08	15,30	14,32	12,80	13,70	14,24	19,62	12,80
DT22	25,75	24,31	22,31	20,32	18,38	16,73	15,37	14,50	14,44	25,75	15,37
<b>Khu vực đầy mặn trên sông</b>											
DT23	11,11	11,06	10,47	9,51	9,57	10,01	10,55	10,91	11,04	11,11	9,51
DT24	14,33	13,56	13,11	12,73	12,18	11,50	10,91	10,80	11,00	14,33	10,91

QCVN 08 (Cột A1)	4
QCVN 08 (Cột B1)	15
Vượt cột B1	>15

#### 2.4. Amoni ( $NH_4^+$ )

Giá trị dự báo  $NH_4^+$  dao động từ 0,07÷5,3 mg/l, có sự phân bố rõ nét theo không gian, khu vực công trình đầu mối, kênh tưới chất lượng nước khá tốt và cơ bản đạt giới hạn cho phép QCVN 08-MT:2015/BTNMT cột A1, B1; trong đó khu vực công trình đầu mối, các kênh chính đạt cột A1; còn lại 5 vị trí DT15 (kênh Vàm Trảng) và các vị trí trên hệ thống kênh tiêu DT18, DT20-22 thường xuyên vượt cột B1 – đây là khu vực chịu sự xả thải từ nhiều loại hình như sinh hoạt, nông nghiệp, công nghiệp. Do đó cần lưu ý khi sử dụng nguồn nước tại các vị trí này để cấp nước cho SXNN.

Bảng 5: Giá trị dự báo  $NH_4^+$  tại các điểm giám sát từ 01÷09/4/2024, mg/l

Kí hiệu mẫu	01/04	02/04	03/04	04/04	05/04	06/04	07/04	08/04	09/04	max	min
<b>Khu công trình đầu mối</b>											
DT1	0,16	0,15	0,15	0,15	0,15	0,15	0,15	0,15	0,15	0,16	0,15
DT2	0,16	0,15	0,15	0,16	0,17	0,16	0,15	0,14	0,14	0,17	0,15
DT3	0,17	0,17	0,18	0,20	0,19	0,18	0,18	0,17	0,17	0,20	0,17
DT4	0,17	0,16	0,16	0,16	0,15	0,15	0,14	0,14	0,15	0,17	0,14
DT5	0,28	0,28	0,28	0,28	0,28	0,28	0,28	0,28	0,28	0,28	0,28
DT6	0,10	0,10	0,10	0,10	0,09	0,09	0,09	0,08	0,07	0,10	0,09
DT7	0,13	0,13	0,13	0,12	0,12	0,11	0,11	0,11	0,11	0,13	0,11
DT8	0,25	0,27	0,29	0,30	0,31	0,31	0,31	0,30	0,29	0,31	0,25
DT9	0,17	0,16	0,15	0,15	0,15	0,15	0,15	0,15	0,16	0,17	0,15
<b>Hệ thống kênh tưới</b>											
DT10	0,09	0,10	0,10	0,09	0,08	0,07	0,07	0,07	0,07	0,10	0,07
DT11	0,19	0,19	0,19	0,19	0,19	0,18	0,18	0,18	0,19	0,19	0,18
DT12	0,11	0,11	0,11	0,11	0,11	0,11	0,11	0,13	0,15	0,11	0,11
DT13	0,45	0,40	0,37	0,35	0,34	0,34	0,35	0,36	0,38	0,45	0,34
DT14	0,20	0,20	0,20	0,20	0,20	0,19	0,19	0,19	0,19	0,20	0,19
DT15	2,55	2,52	2,38	2,15	1,78	1,40	1,36	1,44	1,56	2,55	1,36
DT16	0,66	0,62	0,60	0,60	0,63	0,67	0,68	0,68	0,66	0,68	0,60
DT17	0,34	0,34	0,33	0,33	0,34	0,34	0,34	0,34	0,35	0,34	0,33
<b>Hệ thống kênh tiêu</b>											
DT18	3,57	3,80	4,63	5,13	5,30	5,23	5,07	4,93	4,82	5,30	3,57
DT19	0,41	0,41	0,40	0,40	0,39	0,38	0,38	0,37	0,36	0,41	0,38
DT20	2,09	2,12	2,11	2,05	1,98	1,94	2,00	2,17	2,12	2,12	1,94
DT21	3,21	3,21	3,13	3,02	2,85	2,63	2,39	2,11	1,96	3,21	2,39
DT22	5,23	4,91	4,69	4,62	4,71	4,85	5,00	5,05	4,83	5,23	4,62
<b>Khu vực đầy mặn trên sông</b>											
DT23	0,62	0,60	0,58	0,56	0,54	0,51	0,49	0,48	0,50	0,62	0,49
DT24	0,62	0,60	0,57	0,55	0,53	0,50	0,49	0,51	0,53	0,62	0,49
QCVN 08 (Cột A1)	0,30										
QCVN 08 (Cột B1)	0,90										
Vượt cột B1	>0,9										

**Khuyến cáo:** Kết quả dự báo 04 chỉ tiêu DO, BOD<sub>5</sub>, NH<sub>4</sub><sup>+</sup> và Mặn từ 01-09/4/2024

+ Kết quả dự báo chỉ tiêu DO, BOD<sub>5</sub> và NH<sub>4</sub><sup>+</sup> và thường vượt giới hạn cho phép QCVN 08-MT:2015/BTNMT cột B1 tại một số vị trí như: kênh Vàm Trảng giáp Long An và Tây Ninh (DT15), kênh Xáng giáp Long An và thành phố Hồ Chí Minh (DT18), rạch Tây Ninh (DT21) và sau đập phụ (DT22) và một vài thời điểm trên sông Sài Gòn (DT23) và sông Vàm Cỏ Đông (DT24). Do đó người dân lấy nước cấp cho nông nghiệp cần lưu ý xử lý trước khi cấp. Ngoài ra tùy vào tình hình thực tế tại mỗi khu vực thì người dân cũng như đơn vị quản lý chủ động nguồn nước cấp cho nông nghiệp cũng như đưa ra phương án vận hành công trình phù hợp. Tuy nhiên tại vị trí DT22 (sau đập phụ) đây là kênh tiếp nhận nguồn nước thải từ công ty TNHH Miwon Việt Nam (chế biến tinh bột sắn) nên cần xem xét yêu cầu chất lượng tiêu chuẩn đầu ra các chỉ tiêu được phê duyệt.

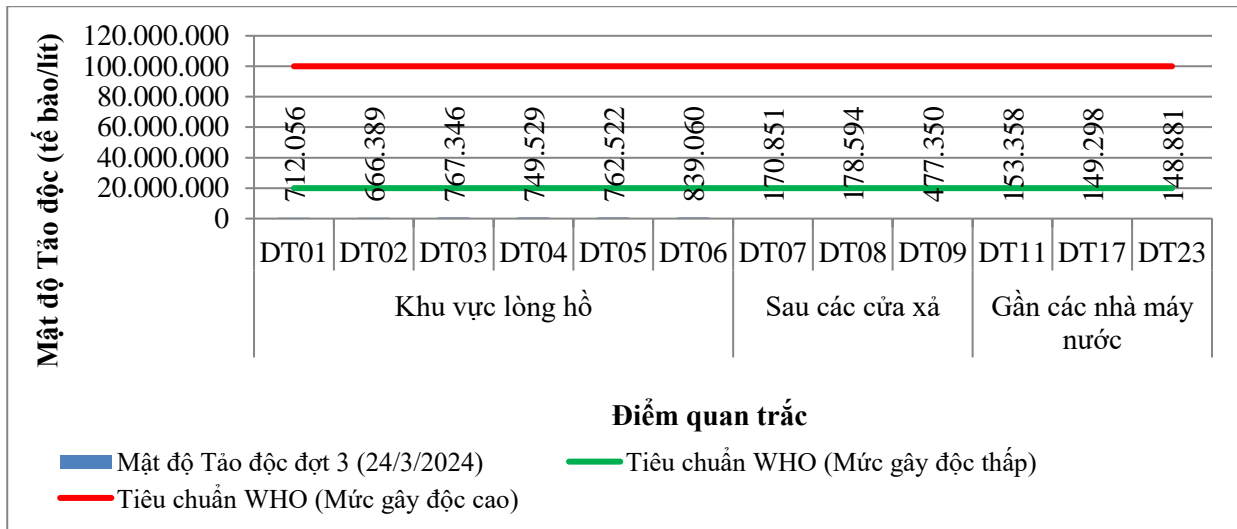
+ Kết quả dự báo Mặn ở mức 0‰, như vậy mặn chưa truyền tới trạm cấp nước Hòa Phú (sông Sài Gòn) và khu vực Gò Dầu (sông Vàm Cỏ Đông). Người dân yên tâm lấy nước cho các mục đích (sinh hoạt, nông nghiệp,...), đảm bảo lấy nước sinh hoạt cho nhà máy nước Hòa Phú trên sông Sài Gòn. Tuy nhiên, người dân cũng như các cơ quan quản lý, công ty cấp nước không nên chủ quan mà cần thường xuyên theo dõi diễn biến xâm nhập mặn trong các ngày triều cường để chủ động các phương án vận hành (xả mặn) hồ Dầu Tiếng, ứng phó các trường hợp đột biến nếu cần thiết.

### **B. KẾT QUẢ PHÂN TÍCH TẢO: ngày thu mẫu 24/3/2024 (đợt 3)**

Giám sát tại 12 vị trí trong khu vực lòng hồ, sau 03 cống và trước 03 vị trí cấp nước vào nhà máy Tây Ninh, kênh Đông và trạm cấp nước Hòa Phú, cụ thể 12 vị trí DT1-DT9, DT11, DT17 và DT23 (hình 1).

+ Kết quả quan trắc thành phần loài tảo độc: xác định được 22 loài (19 loài tảo độc và 03 loài Tảo gây hại). Với 19 loài tảo độc trong tổng số 122 loài thực vật nổi ghi nhận được, gồm các chi *Anabaena*, *Microcystis*, *Oscillatoria* và *Woronichinia*,... thuộc ngành tảo Lam (Cyanophyta), đây đều là các chi tảo phổ biến thường bắt gặp trong môi trường nước ngọt; trong đó, chi *Microcystis* và chi *Anabaena* chiếm ưu thế với 5 loài tảo độc tiếp đến là chi *Oscillatoria* với 04 loại tảo độc; các chi còn lại chiếm từ 1-3 loài tảo độc. Số lượng loài tảo độc ghi nhận được tại các điểm từ 6-17 loài/điểm.

+ Kết quả quan trắc về mật độ của tảo độc: dao động từ 148.881÷839.060 tế bào/lít; khu vực lòng hồ Dầu Tiếng có mật độ tảo độc cao hơn so với sau các cửa xả và khu vực gần các nhà máy nước. Các loài tảo độc ghi nhận được trong đợt quan trắc này có khả năng sản sinh ra độc tố và khi phát triển với mật độ lớn sẽ có khả năng gây độc cho con người và các sinh vật sống trong nước khác. Theo hướng dẫn của tổ chức Y tế Thế giới WHO, mật độ tảo độc (tảo Lam) ở mức < 20.000.000 tế bào/ lít sẽ ít có nguy cơ gây độc cho con người và các sinh vật sống trong nước, nếu mật độ ≥ 100.000.000 tế bào/lít sẽ có nguy cơ cao gây độc cho con người và cần phải được cảnh báo tới người dân. Từ kết quả quan trắc cho thấy, mật độ tảo độc trong HTTL Dầu Tiếng (đợt 3) hiện vẫn nằm trong giới hạn cho phép của tổ chức Y tế Thế giới WHO, và tảo độc tại các trạm quan trắc chưa gây ảnh hưởng đến chất lượng nguồn nước. Vì vậy nguồn nước trong hệ thống thủy lợi Dầu Tiếng vẫn có thể sử dụng bình thường cho các mục đích hiện hữu, nhưng cần tiếp tục quan trắc theo dõi trong thời gian tới.



Hình 2. Biểu đồ mật độ Tảo độc trong HTTL Dầu Tiếng trong đợt quan trắc lần 3 ngày 24/3/2024

So sánh với đợt quan trắc 02 đợt trước đó (đợt 1 ngày 27/2 và đợt 2 ngày 10/3): Thành phần loài thực vật nổi đợt 3 thấp nhất đạt 110 loài (trong khi đợt 1 (27/02) đạt 143 loài và đợt 2 (10/3) đạt 122 loài) tuy nhiên mật độ lại cao hơn các đợt trước đó, cụ thể đợt 3 đạt 867.715 tế bào/l trong khi đợt 1 và đợt 2 đạt lần lượt 812.300 tế bào/l và 538.497 tế bào/l. Số lượng tảo độc đợt 3 khá tương đồng với 02 đợt trước đó và đạt 22 loài (trong khi đợt 1 và đợt 2 đạt lần lượt là 23 và 22 loài). Mật độ tảo độc ghi nhận trong đợt 3 này có xu hướng tăng tại tất cả các vị trí quan trắc, tuy nhiên vẫn nằm trong GHCP của tổ chức WHO (mức gây độc thấp). Mặc dù mật độ tảo độc chưa ảnh hưởng tới việc sử dụng nguồn nước cấp sinh hoạt nhưng vẫn tiềm ẩn nguy cơ tảo độc phát triển mạnh gây nở hoa khi gặp điều kiện thuận lợi, gây hại đến sinh vật và con người trong khu vực nên cần giám sát thường xuyên trong thời gian tới.

Bảng 5: Khuyến cáo về tình hình tảo độc trong HTTL Dầu Tiếng vào cuối tháng 03/2024

STT	Trạm giám sát	Thành phần loài Thực vật nổi (số loài)	Mật độ Thực vật nổi (tế bào/lít)	Thành phần loài Tảo độc (số loài)	Mật độ Tảo độc (tế bào/lít)	Khuyến cáo
		Tiêu chuẩn WHO về mức độ gây hại của Tảo độc:				
		- Mức gây độc thấp (< 20.000.000 tế bào/lít);				
		- Mức gây độc cao ( $\geq 100.000.000$ tế bào/lít).				
<b>Khu vực lòng hồ</b>						
1	DT01	44	732.566	14	712.056	Tảo độc tại các trạm giám sát chưa gây ảnh hưởng đến chất lượng nguồn nước. Vì vậy nguồn nước trong hệ thống thủy lợi Dầu Tiếng vẫn sử dụng bình thường cho các mục đích hiện hữu, nhưng cần tiếp tục quan trắc theo dõi trong thời gian tới.
2	DT02	47	719.202	16	666.389	
3	DT03	45	791.865	11	767.346	
4	DT04	47	805.409	16	749.529	
5	DT05	48	768.319	13	762.522	
6	DT06	48	867.715	6	839.060	
<b>Sau các cửa xả</b>						

7	DT07	43	186.863	17	170851	Tảo độc tại các trạm giám sát chưa gây ảnh hưởng đến chất lượng nguồn nước. Vì vậy nguồn nước trong hệ thống thủy lợi Dầu Tiếng vẫn sử dụng bình thường cho các mục đích hiện hữu, nhưng cần tiếp tục quan trắc theo dõi trong thời gian tới.
8	DT08	44	208.817	15	178.594	
9	DT09	38	503.486	16	477.350	
<b>Gần các nhà máy nước</b>						
10	DT11	48	154.768	8	153.358	Tảo độc tại các trạm giám sát chưa gây ảnh hưởng đến chất lượng nguồn nước. Vì vậy nguồn nước trong hệ thống thủy lợi Dầu Tiếng vẫn sử dụng bình thường cho các mục đích hiện hữu, nhưng cần tiếp tục quan trắc theo dõi trong thời gian tới.
11	DT17	49	166.643	7	149.298	
12	DT23	45	190.026	12	148.881	

### **Nơi nhận**

- Lãnh đạo Bộ (để b/c);
- Lãnh đạo Cục Thủy lợi (để b/c);
- Lãnh đạo Sở NN&PTNT, Sở TNTM, CTTL, Công ty khai thác công trình thủy lợi các tỉnh Tây Ninh, Bình Dương, tp HCM, Long An; Công ty TNHH MTV khai thác thủy lợi Miền Nam;
- Các Cục, Vụ liên quan thuộc Cục Thủy lợi (để b/c);
- Webgis Cục Thủy lợi, Website Viện Kỹ thuật Biên (để b/c);
- Lưu TT TNB&ĐB



*Phạm Văn Tùng*